CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP CNC Capital Việt Nam

Ngày 30/06/2025	1,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
		-	-

DT thuần
Q2/25
0.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.32|
YoY: ▼5.11| -94.1%

LN thuần
Q2/25
-2.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.32| -16.5%
YoY: ▼0.99| -77.6%

LN sau thuế
Q2/25
-2.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.32| -16.6%
YoY: ▼0.99| -77.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-220%

ROE (TTM)
Q2/25
-3.5%
YoY: +/-▼ 0.4%

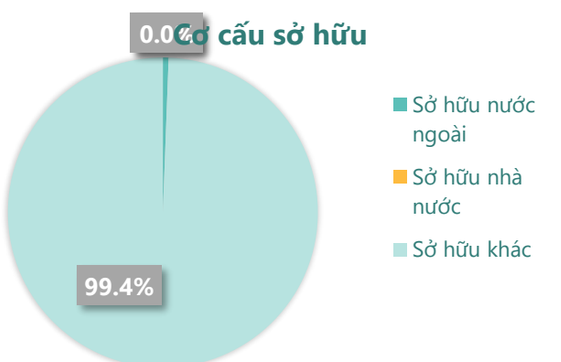
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	154,490
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.92
EPS	-313
P/E	-5.4

DT thuần
6T 2025
0.32
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.01| -95.6%

LN thuần
6T 2025
-4.22
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.93| -696%

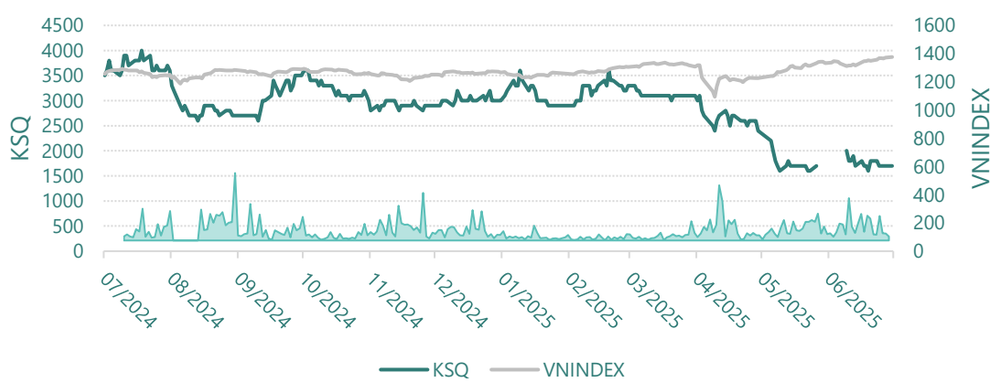
LN sau thuế
6T 2025
-4.22
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.93| -696%

Cơ cấu sở hữu

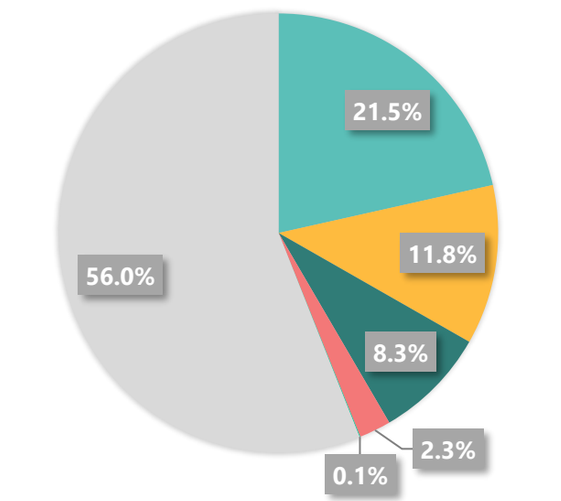


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



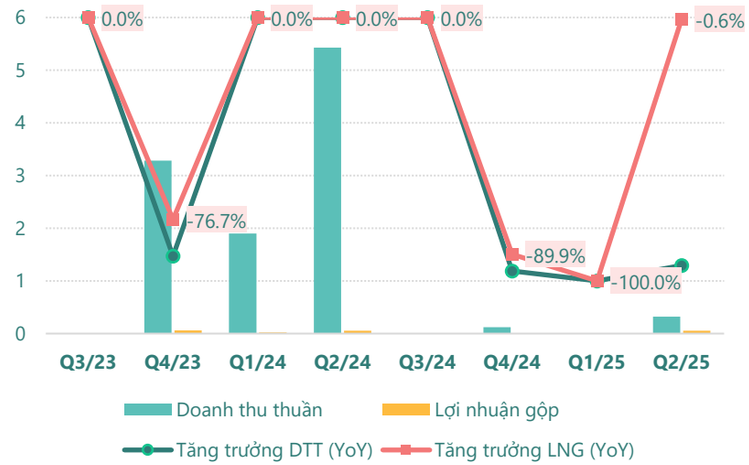
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

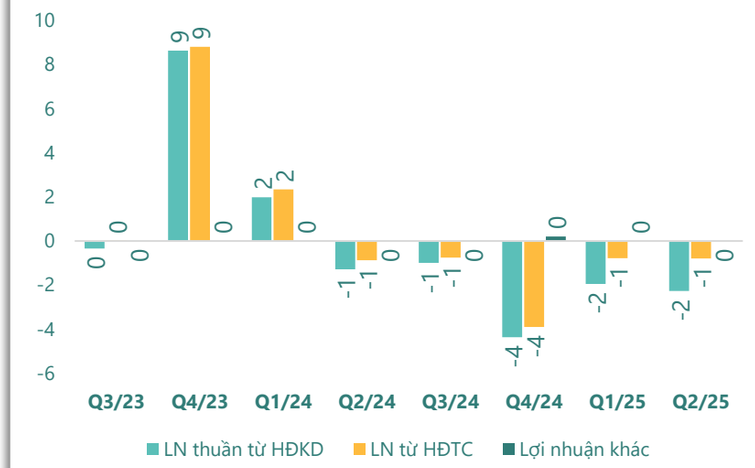
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



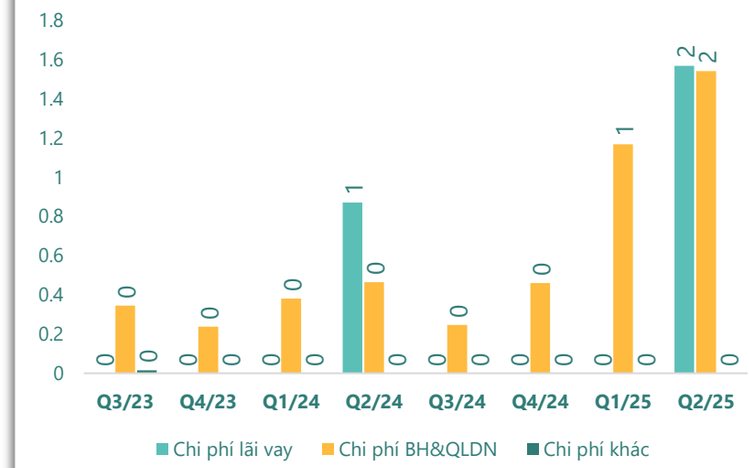
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



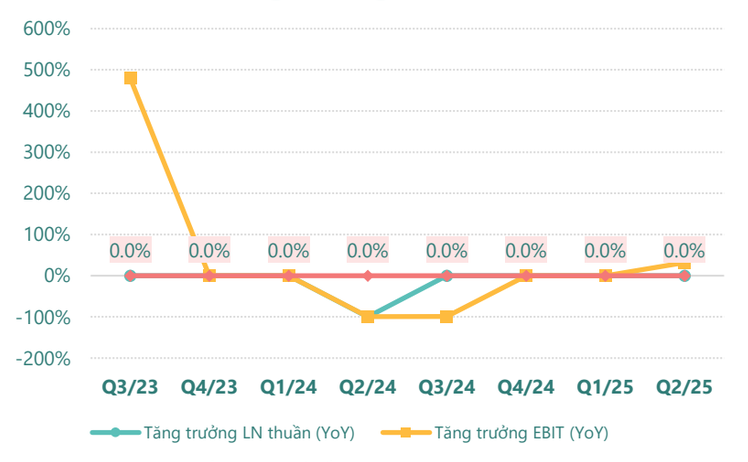
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



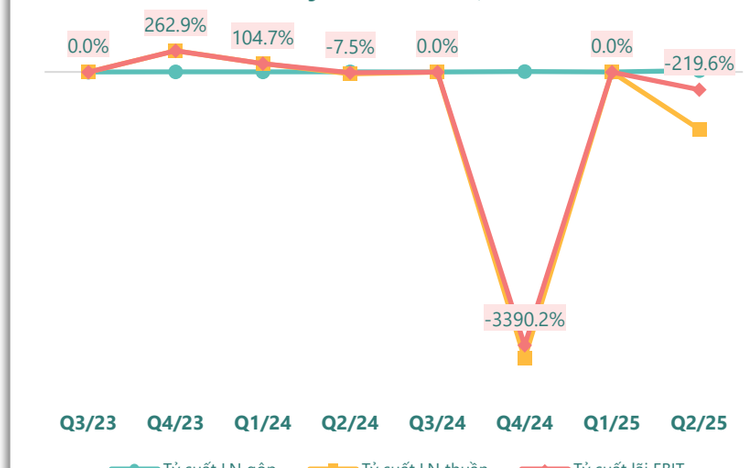
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



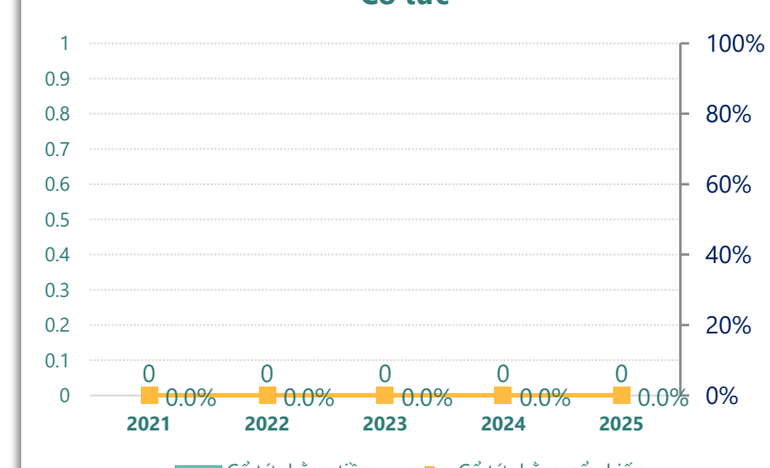
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

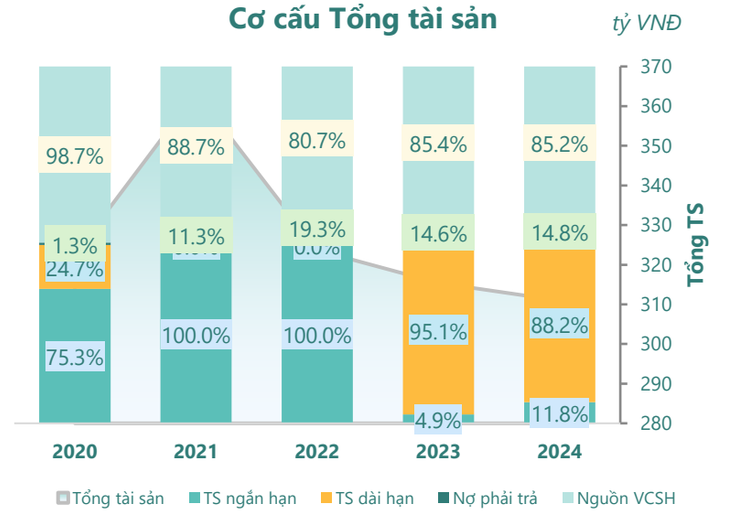
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

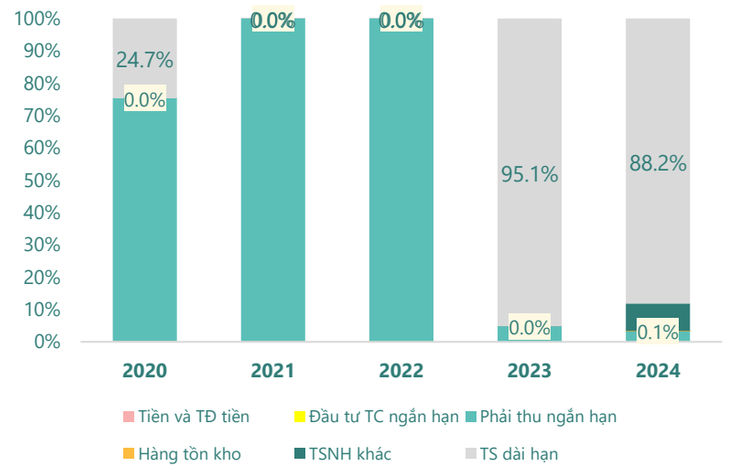
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



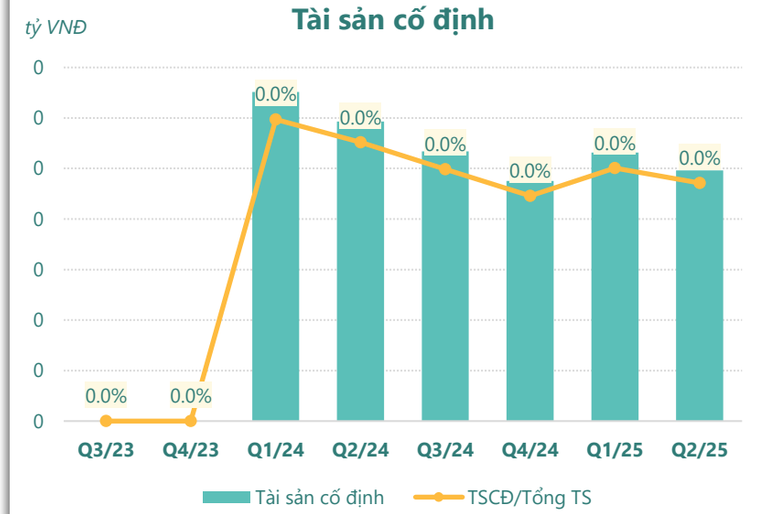
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



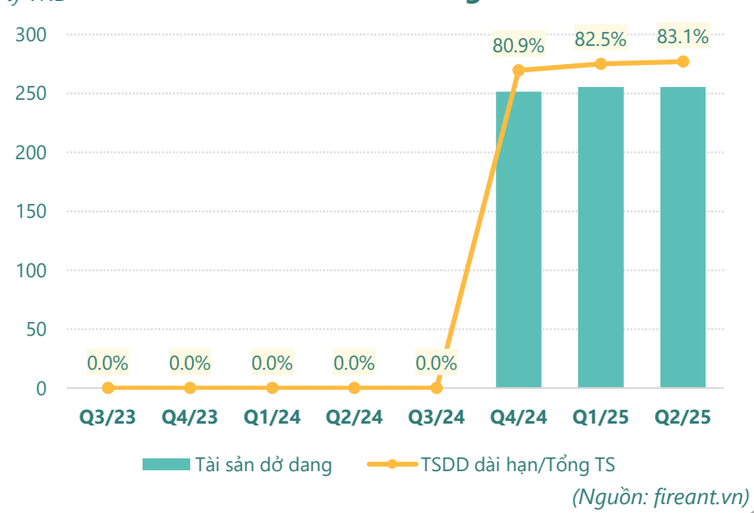
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



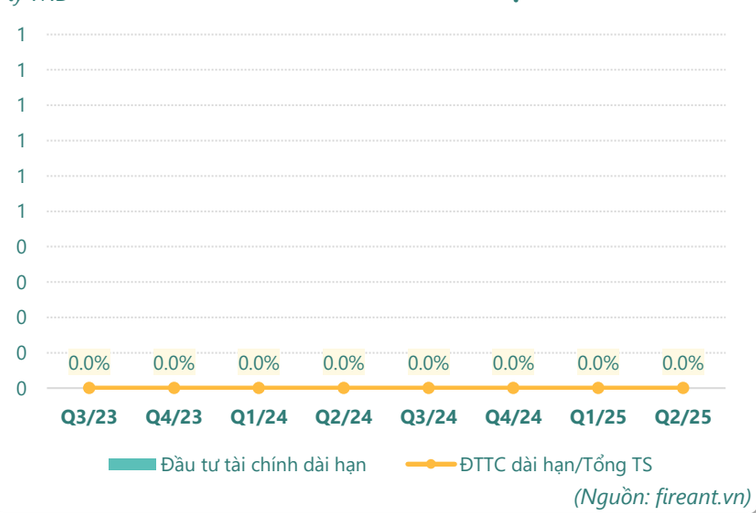
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



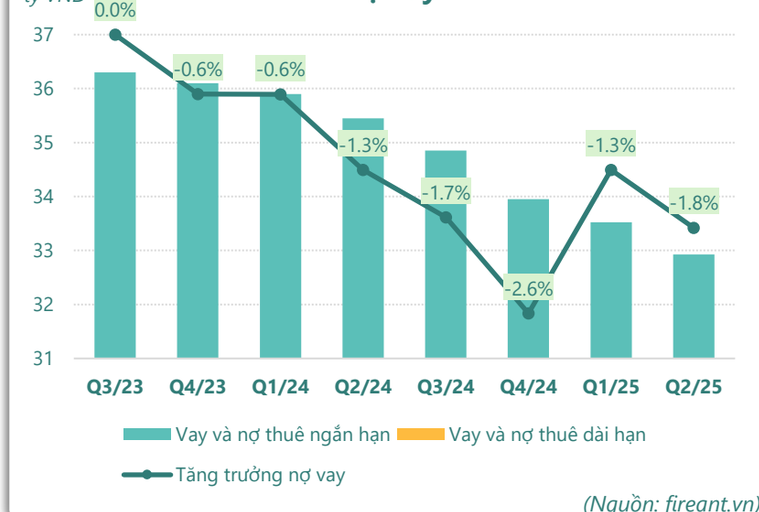
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

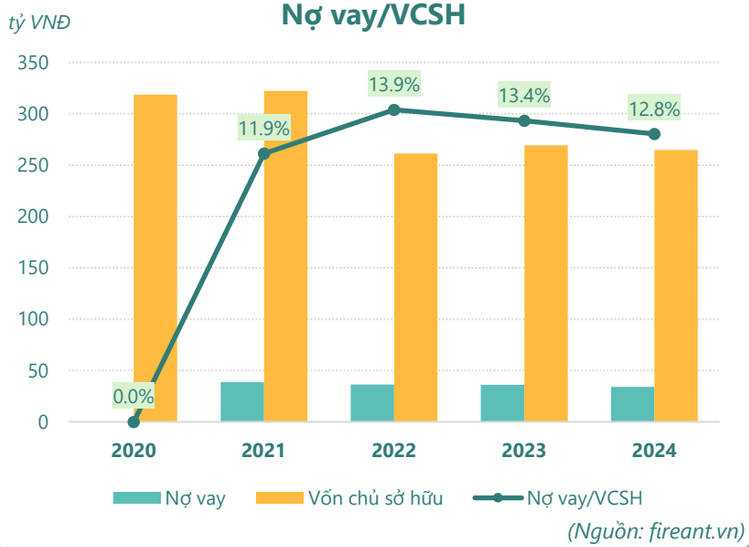
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

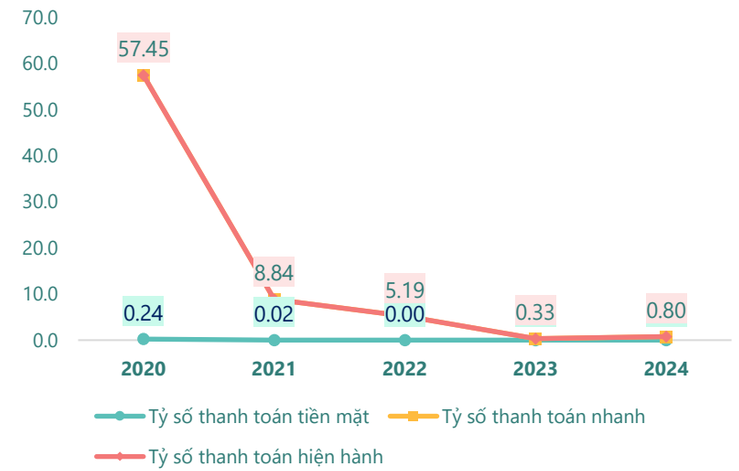
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



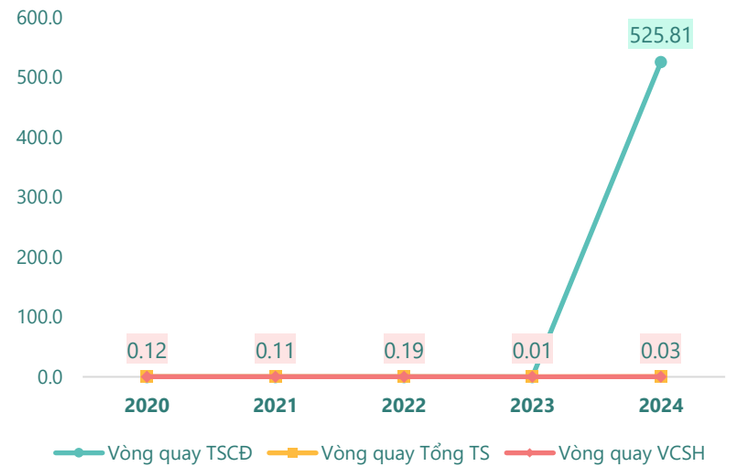
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



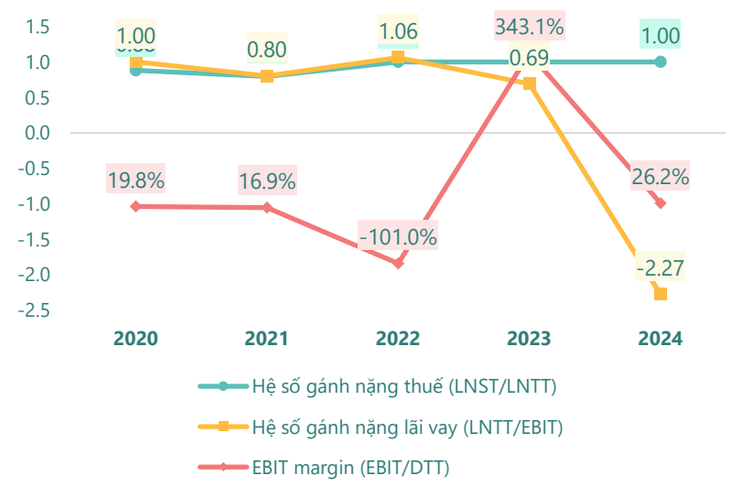
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



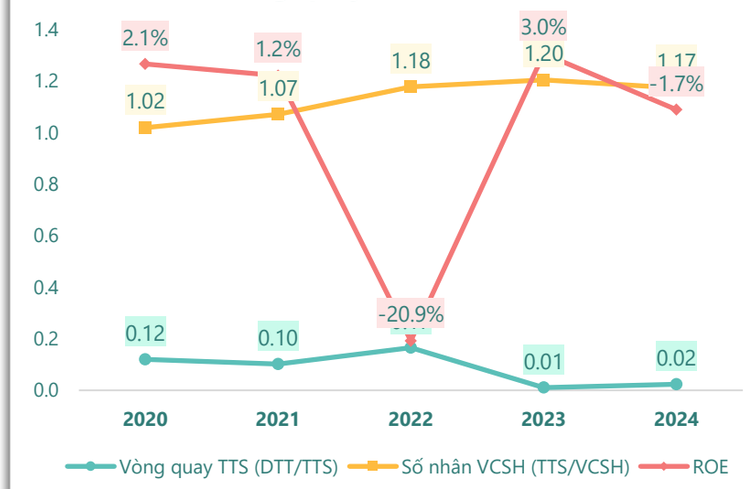
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



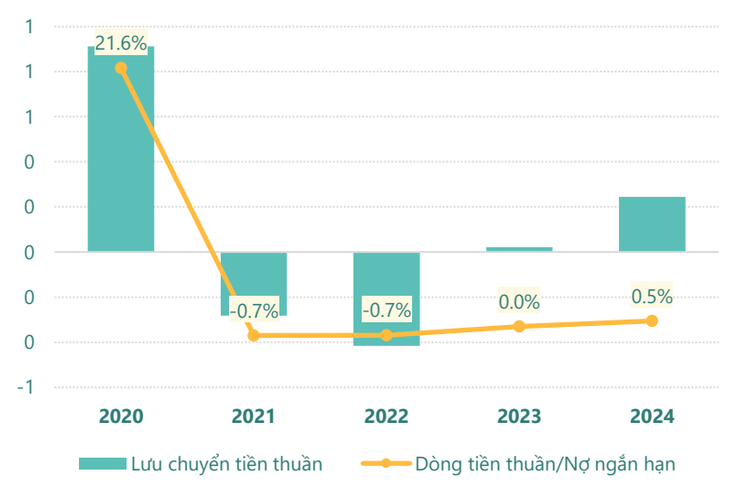
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.32**	**5.43**	**-94.1%**	**0.32**	**7.33**	**-95.6%**
Giá vốn hàng bán	0.26	5.37	-95.1%	0.26	7.25	-96.4%
Lợi nhuận gộp	0.06	0.06	-5.2%	0.06	0.08	-27.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	3.22	-100.0%
Chi phí TC	0.79	0.87	-9.5%	1.57	1.74	-9.9%
Chi phí lãi vay	1.57	0.87	80.4%	1.57	0.87	80.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.54**	**0.46**	**235%**	**2.71**	**0.85**	**221%**
LN thuần từ HĐKD	-2.27	-1.28	-77.6%	-4.22	0.71	-696%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.00**	**0.00**	**-32.1%**
LN trước thuế	-2.27	-1.28	-77.6%	-4.22	0.71	-696%
Lợi nhuận sau thuế	**-2.27**	**-1.28**	**-77.6%**	**-4.22**	**0.71**	**-696%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.27**	**-1.28**	**-77.6%**	**-4.22**	**0.71**	**-696%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.03	1.69	-0.60	1.28	0.49	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.20	-0.45	-0.60	-0.90	-0.43	-0.60
Tiền đầu kỳ	0.32	0.15	1.38	0.18	0.56	0.63
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.17**	**1.24**	**-1.20**	**0.38**	**0.06**	**-0.52**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.15	1.38	0.18	0.56	0.63	0.11

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**307**	**311**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	37.2	36.8	1.0%
Tiền và tương đương tiền	0.11	0.56	-80.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.60	9.65	-0.6%
Hàng tồn kho	1.71	0.24	606%
Tài sản ngắn hạn khác	25.8	26.4	-2.2%
Tài sản dài hạn	**270**	**274**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	14.7	22.6	-34.9%
Tài sản cố định	0.02	0.03	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	255	252	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.7	46.2	1.2%
Nợ ngắn hạn	**46.7**	**46.2**	**1.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.9	34.0	-3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.61	1.59	0.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**261**	**265**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**261**	**265**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)